

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	193,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	4.4%	18.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.40
Z - score (sản xuất)	(B1)
2023	Nguy hiểm

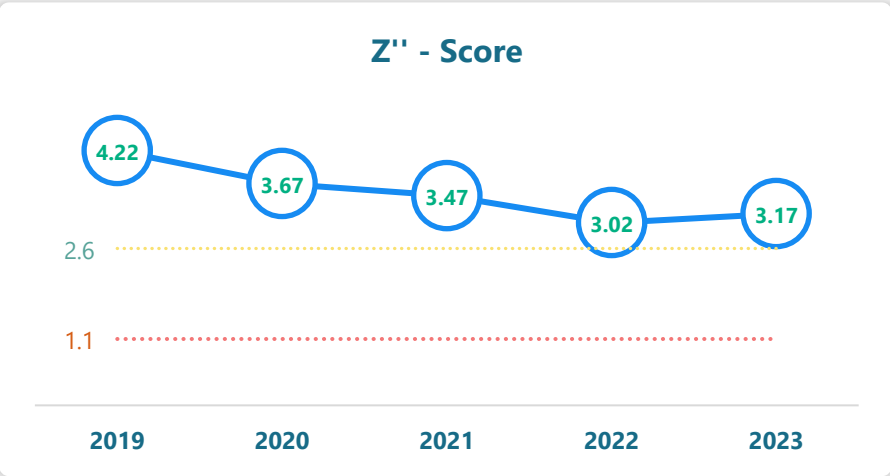
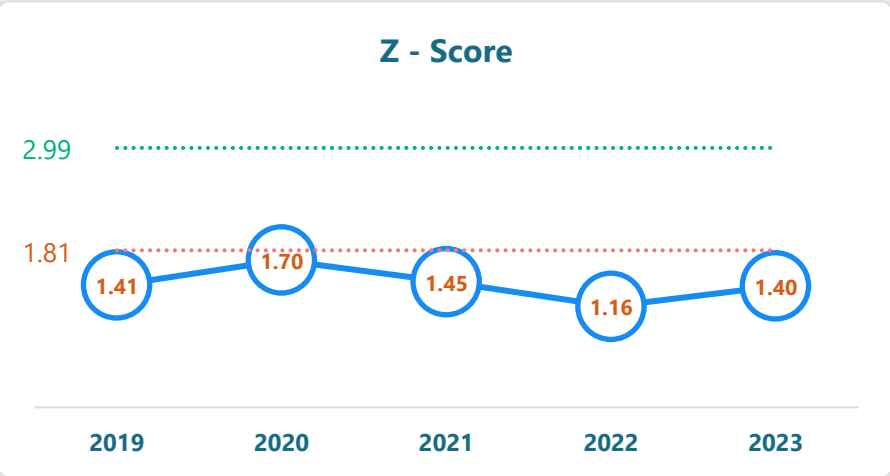
Hệ số nguy cơ phá sản	3.17
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	235	▼ 33.0
	tỷ VNĐ	▼ 12.3%

LN sau thuế	2023	YoY
	300	▲ 44.0
	tỷ VNĐ	▲ 16.9%

ROE	2023	+/- YoY
	35.8%	▼ 2.3%

ROA	2023	+/- YoY
	7.0%	▲ 0.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.40 < 1.81**, cho thấy **NTC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

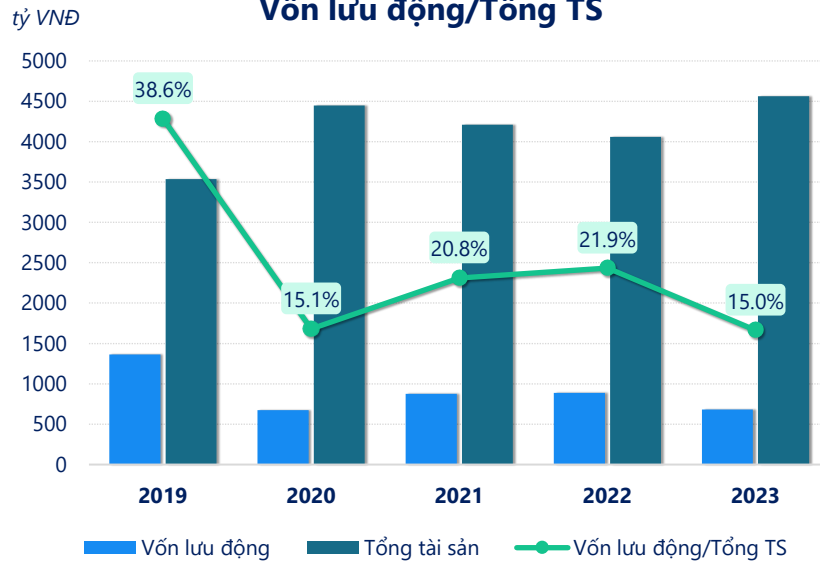
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NTC** năm **2023** đạt **3.17**, cao hơn so với năm 2022 (3.02). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **NTC** ghi nhận doanh thu thuần **235.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **299.7** tỷ đồng, lần lượt **giảm 12.3%** và **tăng 16.9%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **35.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (UPCOM: NTC)

Vốn lưu động/Tổng TS

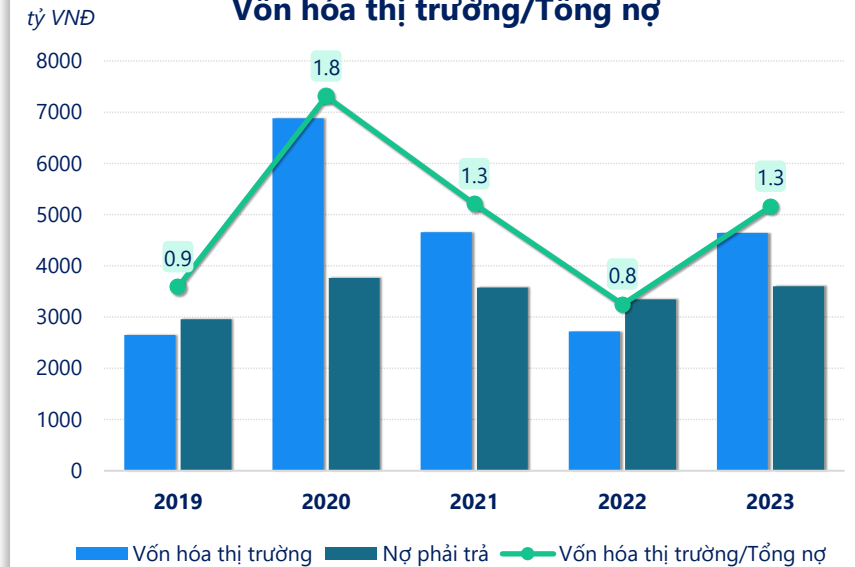


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

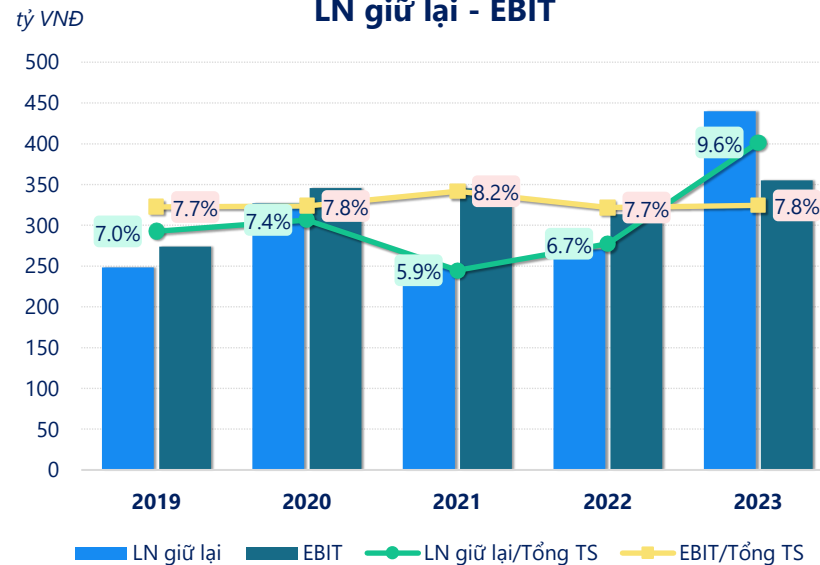
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.29, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

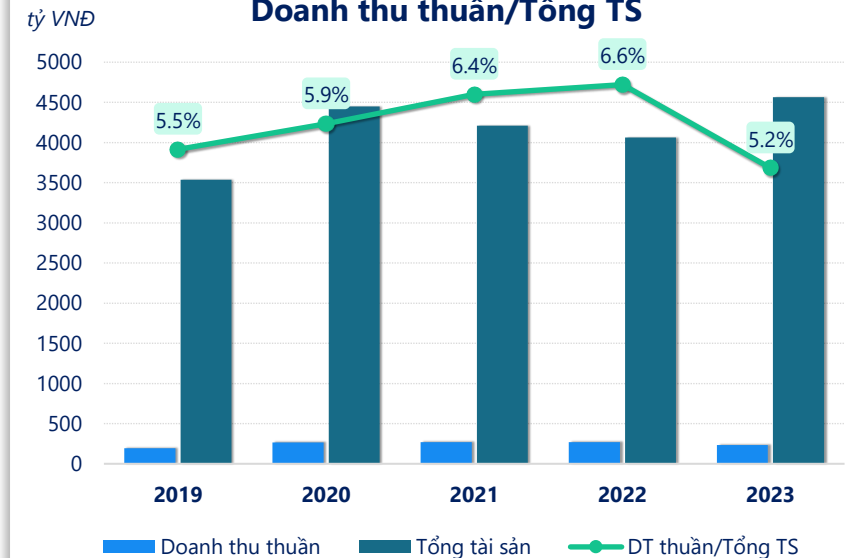
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,564	4,061	12.4%
Tài sản ngắn hạn	1,345	1,218	10.4%
Tiền và tương đương tiền	20.5	9.37	119%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,210	1,115	8.5%
Phải thu ngắn hạn	92.3	73.1	26.3%
Hàng tồn kho	0.22	0.33	-34.4%
Tài sản ngắn hạn khác	22.2	20.0	10.9%
Tài sản dài hạn	3,219	2,843	13.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	32.7	40.3	-18.9%
Bất động sản đầu tư	333	368	-9.5%
Tài sản dở dang	181	181	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	886	453	95.8%
Tài sản dài hạn khác	1,785	1,801	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,603	3,347	7.7%
Nợ ngắn hạn	662	329	101%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	71.6	286%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.72	1.58	-54.5%
Nợ dài hạn	2,942	3,018	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	961	714	34.5%
Vốn chủ sở hữu	961	714	34.5%
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	194	264	271	268	235
Giá vốn hàng bán	56.7	88.9	80.4	79.0	69.6
Lợi nhuận gộp	137	175	191	189	166
Doanh thu HĐTC	187	209	203	156	241
Chi phí TC	0.49	0.37	4.39	8.12	9.14
Chi phí lãi vay	0.29	0.14	1.74	7.90	8.81
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.80	3.57	3.46	3.09	3.99
Chi phí QLDN	48.1	35.7	43.5	30.9	49.5
LN thuần từ HĐKD	273	344	343	303	344
Lợi nhuận khác	0.37	1.38	0.68	2.87	2.40
LN trước thuế	273	345	344	306	346
Lợi nhuận sau thuế	237	291	294	256	300
LNST của CĐ cty mẹ	237	291	294	256	300

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	376	215	244	62.2	323
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	476	-1,055	190	283	-324
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-404	510	-637	-345	12.4
Tiền đầu kỳ	93.1	541	212	9.21	9.37
Lưu chuyển tiền thuần	448	-329	-203	0.17	11.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	541	212	9.21	9.37	20.5